

Bản án số: **87/2023/DS-PT**
Ngày: 11/9/2023
V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Trúc Lâm.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Chiu và bà Vũ Ngọc Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Việt Triều.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và 11 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2023/TLPT-DS ngày 09 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 21/02/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hoà bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 103/2023/QĐ-PT ngày 20/7/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 134/2023/QĐ-PT ngày 17/8/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Ông Trần Văn H, sinh năm 1967; Địa chỉ thường trú: đường C, phường N, thành phố T, Phú Yên. Địa chỉ liên hệ: đường N, phường B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Ông Trần Thanh G, sinh năm 1969; Địa chỉ: đường N, phường B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị Minh P, sinh năm 1967; Địa chỉ: đường B, phường B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà P: Bà Lưu Thị Tuyết A – sinh năm 1994, địa chỉ: thôn N, xã B, thành phố T, Phú Yên. Có mặt.

- Ông Phạm Thái H, sinh năm 1960; Địa chỉ: đường N, phường B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/02/2015, các tài liệu hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Ngày 01/03/2008, nguyên đơn có ký Hợp đồng nuôi chim yến trong nhà với bà Nguyễn Thị Minh P. Hợp đồng nêu rõ: Bên bà P và bên ông Trần Thanh G - ông Trần Văn H cùng thống nhất ký hợp đồng nuôi chim yến trong nhà tại ngôi nhà đường N, phường B, thành phố T, tỉnh Phú Yên với thời gian 50 năm (2008-2058). Bên bà P chịu trách nhiệm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng với diện tích 500m² gồm tầng 1, 2 và 3 (chỉ có khung nhà, không bao gồm công nghệ, thiết bị, kỹ thuật, âm thanh, ánh sáng, độ ẩm, hóa chất, vật liệu ...), có trách nhiệm cùng quản lý, bảo quản trong quá trình nuôi chim. Bên ông G - ông H chịu trách nhiệm chi phí khảo sát, học tập kinh nghiệm nuôi chim yến tại Khánh Hòa, Ninh Thuận, Cần Giờ, TP. HCM và Thái Lan; chi phí tham dự các lớp tập huấn về nuôi chim yến do các đơn vị có chức năng tổ chức; chi phí mời chuyên gia Nguyễn Khoa Diệu T cố vấn dự án; xây dựng dự án nuôi chim yến trong nhà trình Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Yên phê duyệt; chi phí đầu tư công nghệ, thiết bị, kỹ thuật, âm thanh, ánh sáng, độ ẩm, hóa chất, vật liệu để hoàn thiện 500m² nhà nuôi yến nói trên; có trách nhiệm quản lý, bảo quản trong quá trình nuôi. Hai bên cũng thống nhất phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ: Bên A (P - H) 60%, bên B (H - G) 40% giá bán tổ yến theo thời giá thị trường (Có hợp đồng đính kèm) và thực tế, hai bên đã khai thác và phân chia lợi nhuận.

Bà P ký hợp đồng hợp tác là để phục vụ mục đích kinh tế của gia đình, nên cả hai vợ chồng phải cùng chịu trách nhiệm liên đới thực hiện hợp đồng. Nhưng nay họ đã ly hôn và tự ý phân chia tài sản căn nhà đường N giao cho ông Phạm Thái H (theo hợp đồng tặng cho ngày 02/04/2015 và ông H đã đăng ký biến động sang tên ông vào ngày 19/05/2015).

Quá trình hợp tác, nguyên đơn đã khai thác đến tháng 07/2014 thì chấm dứt. Như vậy, bà P và ông H đã đơn P vi phạm hợp đồng nên phải chịu bồi thường cho nguyên đơn như thỏa thuận trong hợp đồng. Tổng giá trị tài sản bị thiệt hại yêu cầu bị đơn phải bồi thường cho nguyên đơn là 779.486.840đ. Tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu bồi thường số tiền 365.587.000đ.

Tại bản trình bày ngày 06/05/2015 và ngày 10/12/2015 bị đơn ông Phạm Thái H trình bày:

Vào năm 2007, vợ chồng ông có xây dựng nhà nuôi chim yến tại căn nhà đường N, đồng thời có ông Trần Văn H, Trần Thanh G cùng hợp tác kinh doanh nuôi yến; bên ông H đồng ý quản lý và chăm sóc yến và ăn chia theo sản phẩm thu được theo tỷ lệ bên chủ nhà 60%, ông H và ông G làm quản lý hưởng 40%.

Thời gian đó vợ chồng ông H bà P đã đầu tư xây dựng nhà yến với số tiền 700.000.000đ và vật tư nuôi chim yến 67.000.000đ, ông H là người giám sát công trình, đi mua công cụ và ông H đã chăm sóc yến từ đó đến năm 2015. Ông H không tham gia ký hợp đồng nuôi chim yến mà do bà P ký, nay ông H và ông G yêu cầu bồi thường thiệt hại, do chấm dứt hợp đồng số tiền: 779.486.840 đồng thì ông không đồng ý, vì việc nuôi yến trong nhà đường N mà căn nhà này ông đang ở gây ô nhiễm môi trường do đó ông không đồng ý cho nuôi nữa. Riêng khoản tiền ông đầu tư 74.000.000đ ông chỉ trình bày cho biết chứ không yêu cầu gì.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Minh P trình bày tại đơn ngày 21/4/2015:

Vào năm 2007, ông Trần Văn H có rủ ông H chồng bà hợp tác nuôi yến tại nhà đường N, ông H đồng ý hợp tác nên bà đã bỏ ra 700.000.000đ để xây dựng nhà và đầu tư mua thiết bị nuôi yến, ông H đảm nhiệm và thực hiện theo kỹ thuật của ông H, ban đầu việc hợp tác bằng thỏa thuận miệng, đến cuối năm 2007 thì nhà nuôi yến được hoàn thành, sau đó khoảng 02 tháng thì ký hợp đồng hợp tác nuôi chim yến với ông G nhưng khi ký hợp đồng không xem kỹ nội dung.

Tháng 06/2013 bà P với ông H ly hôn, đến cuối năm 2014 ông H lấy vợ mới về ở tại nhà đường N, thời gian này ông H thường xuyên đóng cửa đi làm nên bà với ông H, ông G không khai thác được tổ yến. Thời gian đã nuôi chim yến trung bình mỗi tháng khoảng 02 lạng với giá yến thô khoảng 2.500.000đ, chia cho bà với ông H, ông G theo tỷ lệ là 6:4. Việc thu yến là do nhân viên bà là Trần Anh T và ông Trần Văn H thực hiện, việc chia yến có chị Lưu Thị Trúc D cùng cân để chia. Ông H có nói với bà P là ông Trần Văn H tháo gỡ hệ thống loa âm thanh phát ra tiếng yến và hệ thống tạo độ ẩm mang đi khỏi nhà, việc này có chị Đặng Thị T là người giúp việc cùng nghe thấy. Ông H đưa ra lý do kỹ thuật của ông H và ông G không đem lại hiệu quả kinh tế nên chấm dứt hợp tác nuôi chim yến với ông H, ông G.

Nay ông G, ông H tự chấm dứt hợp đồng và khởi kiện yêu cầu bà phải bồi thường 779.486.000đ thì bà không đồng ý, bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 21/02/2022 của Toà án nhân dân thành phố Tuy Hoà đã áp dụng Điều 504, 506, 507, 688 và Điều 288 Bộ luật dân sự 2015, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thanh G, Trần Văn H đề ngày 11/02/2015.

Buộc bị đơn ông Phạm Thái H, bà Nguyễn Thị Minh P mỗi người phải trả cho các ông Trần Thanh G, Trần Văn H số tiền 182.793.000đ (một trăm tám mươi hai triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Minh P kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện theo uỷ quyền của bà P trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, chỉ buộc ông H bồi thường, vì ông H là người ngăn cản nguyên đơn thu hoạch yến, chứ bà P không có lỗi trong việc hợp tác, do đó bà P không phải bồi thường. Việc ông H ngăn cản nguyên đơn thu hoạch yến, các bên không hợp tác được, cũng gây thiệt hại cho bà P. Đồng thời, theo thỏa thuận hợp tác thì lợi nhuận chia 60/40 nhưng Toà án sơ thẩm buộc bà P bồi thường 100% thiệt hại tổ yến là không đúng.

Ông H trình bày: Thống nhất tính lại giá trị yêu cầu bồi thường phần tổ yến theo tỷ lệ 60/40 như vậy tổng số tiền yêu cầu ông Hoà và bà P liên đới bồi thường là 299.587.000đ (trong đó chi phí trang thiết bị lắp đặt nhà yến là 255.587.000đ và 40% giá trị 500 tổ yến thô là 40% x 110.000.000đ).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu:
Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã thực đầy đủ các quyền của mình theo quy định pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà P, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến trình bày của các đương sự, Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo quá hạn đã được chấp nhận và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên đủ điều kiện để thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về áp dụng pháp luật để giải quyết: Xét thấy các bên có liên kết với nhau bằng hợp đồng hợp tác nuôi chim yến có quyền và nghĩa vụ theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng. Đây là giao dịch đang được thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần áp dụng quy định về hợp đồng hợp tác của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Minh P thấy rằng:

[3.1] Ngày 01/03/2008, giữa ông G, ông H có ký Hợp đồng hợp tác nuôi chim yến với bà P trong ngôi nhà số đường N với thời gian 50 năm (2008-2058). Bên bà P chịu trách nhiệm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng với diện tích 500m² gồm tầng 1, 2 và 3 (chỉ có khung nhà) chứ không bao gồm công nghệ, thiết bị, kỹ thuật, âm thanh, ánh sáng, độ ẩm, hóa chất, vật liệu...), có trách nhiệm cùng quản lý, bảo quản trong quá trình nuôi chim. Bên ông G và ông H chịu trách nhiệm chi phí khảo sát, học tập kinh nghiệm nuôi chim yến; chi phí tham dự các lớp tập huấn về nuôi chim yến do các đơn vị có chức năng tổ chức; chi phí mời chuyên gia cố vấn dự án; xây dựng dự án nuôi chim yến trong nhà trình Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Yên phê duyệt; chi phí đầu tư công nghệ, thiết bị, kỹ thuật, âm thanh, ánh sáng, độ ẩm, hóa chất, vật liệu để hoàn thiện 500m² nhà nuôi yến nói trên; có trách nhiệm quản lý, bảo quản trong quá trình nuôi. Thỏa thuận phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ: Bên bà P 60%, bên ông H, ông G 40% giá bán tổ yến theo giá thị trường. Quá trình nuôi yến hai bên có khai thác và chia lợi nhuận theo tỷ lệ như thỏa thuận. Như vậy, đây là hợp đồng hợp tác, tài sản chung theo phần của các thành viên được xác định cụ thể.

[3.2] Mặc dù, hợp đồng chỉ có bà P ký tên, ông H không ký nhưng hợp đồng được giao kết trong thời kỳ hôn nhân của bà P với ông Hoà, mục đích hợp đồng nhằm tạo thu nhập chung của vợ chồng, tài sản góp vốn (nhà, đất) là tài sản chung của vợ chồng bà P, ông Hoà. Đồng thời, ông H cũng thừa nhận có việc hợp tác với ông G, ông H nuôi chim yến, phân công nhiệm vụ, phần vốn góp, chia lợi nhuận như thỏa thuận tại Hợp đồng. Nên xác định đây là hợp đồng hợp tác giữa vợ chồng bà P, ông Hoà với ông G, ông H.

[3.3] Trong quá trình hợp tác bà P với ông Hoà ly hôn và tự thoả thuận giao căn nhà đường N cho ông H sở hữu, sử dụng. Như vậy, bà P đã tự ý giao tài sản đang trong thời gian hợp tác cho ông Hoà mà không có sự đồng ý của các thành viên hợp tác. Sau đó, ông Hoà không cho ông G, ông H thu hoạch tổ yến là tự ý rút khỏi hợp đồng hợp tác mà không có lý do chính đáng và không có sự đồng ý của hơn một nửa số thành viên hợp tác được xác định là bên vi phạm hợp đồng theo quy định tại Điều 510 Bộ luật dân sự năm 2015, gây thiệt hại cho phía nguyên đơn, bà P cũng có lỗi trong việc thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng hợp tác. Nên bà P, ông H phải liên đới bồi thường thiệt hại cho ông G, ông H, phần mỗi người phải bồi thường 1/2 thiệt hại. Vậy, bà P kháng cáo cho rằng chỉ ông Hoà là người có lỗi nên chỉ ông Hoà có trách nhiệm bồi thường là không có cơ sở để chấp nhận.

[3.4] Về khoản tiền bồi thường: Theo chứng thư thẩm định giá ngày 29/11/2021 thì chi phí trang thiết bị lắp đặt nhà yến tại nhà đường N là 255.587.000đ và 500 tổ yến thô là 110.000.000đ. Xét tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn trình bày thống nhất tính lại giá trị yêu cầu bồi thường phần tổ yến theo tỷ lệ 60/40 nên chỉ yêu cầu ông Hoà và bà P liên đới bồi thường thiệt hại chi phí trang thiết bị lắp đặt nhà yến là 255.587.000đ và 40% giá trị 500 tổ yến thô là 40% x 110.000.000đ, tổng cộng: 299.587.000đ. Đây là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm nên cần sửa một phần bản án sơ thẩm.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà P, sửa một phần bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Minh P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà P, ông Hoà phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Minh P. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 21/02/2022 của Toà án nhân dân thành phố Tuy Hoà.

Áp dụng Điều 26, 38, 39, 147, 148, 157, 165, 308, 309 và Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288, 504, 505, 506, 507, 510, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thanh G, ông Trần Văn H.

Buộc bị đơn ông Phạm Thái H và bà Nguyễn Thị Minh P liên đới trả cho nguyên đơn ông Trần Thanh G và ông Trần Văn H số tiền 299.587.000đ (hai trăm chín mươi chín triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng); phần ông H và bà P mỗi người ngang nhau là: 149.793.500đ (một trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn cho đến khi thi hành án xong, bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Thái H, bà Nguyễn Thị Minh P mỗi người phải chịu 7.490.000đ (bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Trần Thanh G và ông Trần Văn H số tiền 17.589.000đ (mười bảy triệu năm trăm tám mươi chín nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 1824 ngày 02/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hoà.

Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Minh P 300.000đ đã nộp tạm ứng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 8082 ngày 07/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hoà.

Về chi phí tố tụng: Thực hiện theo Quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 21/02/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hoà.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND CC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND Tp Tuy Hoà (2);
- VKSND Tp Tuy Hoà (1);
- CC THADS Tp Tuy Hoà (1);
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, án văn, KTNV, tt.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Trúc Lâm